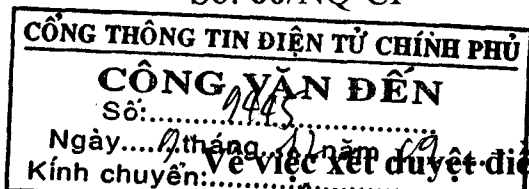


CHÍNH PHỦ
Số: 60/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2009



NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất năm 2008 - 2010 của tỉnh Quảng Bình

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (tờ trình số 2803/UBND-NLN ngày 22 tháng 12 năm 2008), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 23/TTr-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2009),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Quảng Bình đến năm 2010 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2007		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	806.526,67	100,00	806.526,67	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	684.419,72	84,86	697.210,57	86,45
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	71.255,86	8,83	70.219,38	10,07
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	55.495,2		53.502,78	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	30.855,16		30.042,35	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	24.330,85		23.746,84	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	6.202,79		5.973,99	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	321,52		321,52	
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	1.534,6		1534,6	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	23.105,44		21.925,83	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.760,66		16.716,6	
1.2	Đất lâm nghiệp	610.388,09	75,68	623.823,76	77,35
1.2.1	Đất rừng sản xuất	288.039,95	35,71	300.297,57	43,07
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	195.704,59		194.925,69	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	51.368,99		51.333,29	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	17.290,7		21.861,88	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	23.675,67		32.176,71	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	199.743,24	24,77	200.936,54	24,91
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	150.076,41		150.569,35	

1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.054,93		14.306,82	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	28.335,3		28.341,3	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	6.276,6		7.719,07	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	122.604,9	15,20	122.589,65	15,20
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	67.303,7		67.288,45	
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	52.555,2		52.555,2	
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	2.746		2.746	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.587,27	0,32	2.975,93	0,37
1.4	Đất làm muối	63,14	0,01	63,14	0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	125,36	0,02	128,36	0,18
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	49.487,91	6,14	60.565,24	7,51
2.1	Đất ở	4.945,76	0,61	5.749,42	0,71
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.364,35		4.891,7	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	581,41		857,72	
2.2	Đất chuyên dùng	23.935,42	2,97	34.246,9	4,25
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	183,38		275,73	
2.2.2	Đất quốc phòng	4.093,22		4.236,78	
2.2.3	Đất an ninh	70,63		70,63	
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.529,1		7.853,4	
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	258,3		907,36	
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	760,63		3.728,62	
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	93,85		1.888,75	
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	416,32		1.328,67	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	18.059,09		21.810,36	
2.2.5.1	Đất giao thông	9.085,73		10.615,05	
2.2.5.2	Đất thủy lợi	7.504,53		7.876,83	
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	126,72		1.647,97	
2.2.5.4	Đất ctrình bưu chính viễn thông	6,56		6,56	
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	177,93		247,4	
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	58,25		64,61	
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	567,18		728,53	
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	297,21		368,8	
2.2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	19,59		19,59	
2.2.5.11	Đất chợ	71,41		86,74	
2.2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	91,98		92,98	
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52		55,3	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	55,17	0,01	56,37	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.615,03	0,32	2.722,79	0,34
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17.895,7	2,32	17.754,13	2,20
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	40,83	0,01	35,63	0,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	72.619,04	9,00	48.750,86	6,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	13.654,22		8.293,54	

3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	54.398,23		36.464,24	
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.566,59		3.993,08	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	CHỈ TIÊU	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	8.491,74
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.986,95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.805,52
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	366,31
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181,43
1.2	Đất lâm nghiệp	6.228,67
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.405,02
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.808,40
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15,25
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	276,12
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	729,22
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất cây hàng năm khác	202,06
2.2	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	184,26
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	26,89
2.4	Đất chuyên trồng lúa còn lại chuyển sang cây lâu năm	100,00
2.5	Đất rừng SX chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	213,01
2.6	Đất rừng trồng SX chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,00
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	172,00
3.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,00
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	164,00
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	4,07
4.1	Đất chuyên dùng	1,87
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,27
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	1,60
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,00
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	0,20

3. Diện tích đất phải thu hồi

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	9.250,96
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.500,16
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.318,73
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	584,01
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181,43
1.2	Đất lâm nghiệp	6.474,68
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.651,03
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.808,40
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15,25
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	276,12
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	799,12
2.1	Đất ở	17,81
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14,21
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3,60
2.2	Đất chuyên dùng	70,28
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,44
2.2.2	Đất quốc phòng	0,31
2.2.3	Đất SX kinh doanh phi nông nghiệp	3,23
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	64,30
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,76
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	691,07
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	5,20

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	20.930,41
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	764,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	76,25
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	688,10
1.2	Đất lâm nghiệp	19.906,74
1.2.1	Đất rừng sản xuất	16.906,55
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.000,15
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	259,32
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.937,77

2.1	Đất ở	307,20
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	260,22
2.1.2	Đất ở tại đô thị	46,98
2.2	Đất chuyên dùng	2.607,03
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	56,10
2.2.2	Đất quốc phòng	108,90
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.469,23
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	972,80
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	23,54

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình xác lập ngày 22 tháng 12 năm 2008).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2008-2010 của tỉnh Quảng Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

TT	CHỈ TIÊU	Diện tích hiện trạng 2007 (ha)	Phân theo năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	806.526,67	806.526,67	806.526,67	806.526,67
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	684.419,72	688.769,3	693.362,27	697.210,57
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	71.255,86	71.032,23	70.417,14	70.219,38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	55.495,2	55.002,57	53.856,46	53.502,78
1.1.1.1	Đất trồng lúa	30.855,16	30.694,21	30.327,49	30.042,35
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	24.330,85	24.223,09	23.870,96	23.746,84
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	6.202,79	6.149,6	6.135,01	5.973,99
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	321,52	321,52	321,52	321,52
1.1.1.2	Đất có dùng vào chăn nuôi	1534,6	1.534,6	1534,6	1.534,6
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	23.105,44	22.773,76	21.994,37	21.925,83
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.760,66	16.029,66	16.560,68	1.6716,6
1.2	Đất lâm nghiệp	610.388,09	614.757,5	619.895,01	623.823,76
1.2.1	Đất rừng sản xuất	288.039,95	291.759,73	297.026,45	300.297,57
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	195.704,59	195.321,24	194.829,21	194.925,69
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	51.368,99	51.336,57	50.849,48	51.333,29
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	17.290,7	17.933,2	21.717,88	21.861,88
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	23.675,67	27.168,72	29.629,88	32.176,71
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	199.743,24	200.408,12	200.278,91	200.936,54
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	150.076,41	150.187,01	150.211,01	150.569,35
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.054,93	15.027,04	14.574,42	14.306,82
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	28.335,3	28.337,3	28.339,3	28.341,3
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	6.276,6	6.856,77	7.154,18	7.719,07
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	122.604,9	122.589,65	122.589,65	122.589,65
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	67.303,7	67.288,45	67.288,45	67.288,45
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	52.555,2	52.555,2	52.555,2	52.555,2
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	2.746	2.746	2.746	2.746

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.587,27	2.791,07	2.858,62	2.975,93
1.4	Đất làm muối	63,14	63,14	63,14	63,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	125,36	125,36	128,36	128,36
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	49.487,91	51.938,67	57.890,64	60.565,24
2.1	Đất ở	4.945,76	5.205,44	5.579,45	5.749,42
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.364,35	4.522,88	4.772,26	4.891,7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	581,41	682,56	807,19	857,72
2.2	Đất chuyên dùng	23.935,42	26.090,4	31.720,28	34.246,9
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	183,38	212,7	259,98	275,73
2.2.2	Đất quốc phòng	4.093,22	4.150,56	4.177,06	4.236,78
2.2.3	Đất an ninh	70,63	70,63	70,63	70,63
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.529,1	2.908,42	6.222,47	7.853,4
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	258,3	332,03	805,32	907,36
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	760,63	1.048,09	2.906,72	3.728,62
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	93,85	929,75	1.199,75	1.888,75
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	416,32	598,55	1.310,68	1.328,67
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	18.059,09	18.748,09	20.990,14	21.810,36
2.2.5.1	Đất giao thông	9.085,73	9.465,2	10.042,33	10.615,05
2.2.5.2	Đất thủy lợi	7.504,53	7.657,68	7.861,5	7.876,83
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	126,72	172,72	1.447,92	1.647,97
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	6,56	6,56	6,56	6,56
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	177,93	197,58	245,25	247,4
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	58,25	62,09	64,61	64,61
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	567,18	610,29	725,77	728,53
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	297,21	332,7	349,42	368,8
2.2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	19,59	19,59	19,59	19,59
2.2.5.11	Đất chợ	71,41	77,4	80,91	86,74
2.2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	91,98	91,98	91,98	92,98
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	54,3	54,3	55,3
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	55,17	55,47	55,82	56,37
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.615,03	2.663,37	2.718,36	2.722,79
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17.895,7	17.883,16	17.781	17.754,13
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	40,83	40,83	35,73	35,63
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	72.619,04	65.818,7	55.274,76	48.750,86
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	13.654,22	12.363	10.866,03	8.293,54
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	54.398,23	49.140,62	40.415,65	36.464,24
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.566,59	4.315,08	3.993,08	3.993,08

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYÊN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	8.491,74	3.113,14	3.051,00	2.327,60

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.986,95	440,76	815,06	731,13
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.805,52	359,95	762,50	683,07
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	366,31	106,76	135,43	124,12
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181,43	80,81	52,56	48,06
1.2	Đất lâm nghiệp	6.228,67	2.584,49	2.139,91	1.504,27
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.405,02	1.703,60	1.687,29	1.014,13
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.808,40	865,64	452,62	490,14
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15,25	15,25		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	276,12	87,89	96,03	92,20
2	CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	729,22	264,02	346,67	118,53
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất cây hàng năm khác	202,06	100,00	102,06	
2.2	Đất chuyên trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	184,26	48,26	86,00	50,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	26,89	10,93	12,00	3,96
2.4	Đất chuyên trồng lúa còn lại chuyển sang cây lâu năm	100,00	50,00	50,00	
2.5	Đất rừng SX chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	213,01	54,83	93,61	64,57
2.6	Đất rừng trồng SX chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,00		3,00	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	172,00	136,94	27,12	7,94
3.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,00	4,00	4,00	
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	164,00	132,94	23,12	7,94
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở	4,07	1,60	2,47	
4.1	Đất chuyên dùng	1,87	1,40	0,47	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,27		0,27	
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	1,60	1,40	0,20	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,00		2,00	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	0,20	0,20		

3. Kế hoạch thu hồi đất

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	9.250,96	2.871,92	3.910,41	2.468,63
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.500,16	669,72	1.132,34	698,10
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.318,73	622,88	1.055,71	640,14
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	584,01	154,57	330,76	98,68

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181,43	46,84	76,63	57,96
1.2	Đất lâm nghiệp	6.474,68	2.104,28	2.688,57	1.681,83
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.651,03	1.122,78	2.180,01	1.348,24
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.808,40	966,25	508,56	333,59
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15,25	15,25	0,00	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	276,12	97,92	89,50	88,70
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	799,12	245,21	240,19	313,72
2.1	Đất ở	17,81	2,62	13,33	1,86
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14,21	1,58	10,77	1,86
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3,60	1,04	2,56	
2.2	Đất chuyên dùng	70,28	49,04	16,36	4,88
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,44	1,12	1,22	0,10
2.2.2	Đất quốc phòng	0,31	0,31		
2.2.4	Đất SX kinh doanh phi nông nghiệp	3,23	2,50		0,73
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	64,30	45,11	15,14	4,05
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,76	4,51	3,24	7,01
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	691,07	189,04	202,16	299,87
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	5,20		5,10	0,10

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	20.930,41	5.902,03	8.973,79	6.054,59
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	764,35	222,11	337,20	205,04
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	76,25	0	76,25	0
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	688,10	222,11	260,95	205,04
1.2	Đất lâm nghiệp	19.906,74	5.576,38	8.560,53	5.769,83
1.2.1	Đất rừng sản xuất	16.906,55	4.710,74	7.382,73	4.813,08
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.000,15	865,64	1.177,76	956,75
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	259,32	103,54	76,06	79,72
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.937,77	795,08	1.182,37	960,32
2.1	Đất ở	307,20	108,96	85,99	112,25
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	260,22	86,75	65,34	108,13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	46,98	22,21	20,65	4,12
2.2	Đất chuyên dùng	2.607,03	677,89	1.084,30	844,84
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	56,10	12,56	14,57	28,97
2.2.2	Đất quốc phòng	108,90	48,89	11,12	48,89

2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.469,23	352,65	711,36	405,22
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	972,80	263,79	347,25	361,76
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	23,54	8,23	12,08	3,23

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của địa phương cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được xét duyệt.

3. Có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND tỉnh Quảng Bình;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). **05**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng